

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2007

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam ("Tổng Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007.

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Đỗ Khang Ninh	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm thành Chủ tịch Hội đồng thành viên ngày 16 tháng 4 năm 2008)
Ông Trần Văn Vĩnh	Phó Tổng Giám đốc phụ trách (bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2008)
Ông Nguyễn Trung Dân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Lan	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2007)
Ông Bùi Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2007)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2007)
Ông Trần Hưng Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2007)
Ông Phạm Hồng Lĩnh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2007)
Ông Phan Đình Đức	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2007)
Ông Đỗ Văn Liên	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 7 năm 2007)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Chứng nhận và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Văn Vĩnh
Phó Tổng Giám đốc phụ trách

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2008

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam
Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2007 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc ở trang 2, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Ngoại trừ các hạn chế phạm vi kiểm toán trình bày dưới đây, chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán:

Tại thời điểm 31/12/2007, Tổng Công ty thực hiện bù trừ công nợ nội bộ và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền 2.429.203.357.867 đồng, trong đó giá trị các công trình đã quyết toán và hạch toán tạm tăng tài sản cố định nhưng chưa ghi giảm giá trị đầu tư với số tiền 1.393.418.303.748 đồng do chưa phân tách rõ ràng nguồn vốn đầu tư để ghi tăng nguồn vốn kinh doanh theo như quyết định phê duyệt quyết toán và do chưa đối chiếu được công nợ nội bộ với Tập đoàn (trong đó Dự án đảm bảo cung cấp 2 triệu m³ khí/ngày số tiền 267.500.224.078 đồng, Dự án đảm bảo cung cấp 3 triệu m³ khí/ngày số tiền 51.132.707.999 đồng và Dự án công trình nhà máy LPG số tiền 1.074.869.360.391 đồng). Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về giá trị nguồn vốn đầu tư cũng như các khoản công nợ liên quan đến công trình cần được ghi nhận vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty và ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 6 phần thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2006, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận được chia từ liên doanh sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng với Công ty Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ (PVPDC) cho giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 với số tiền là 340,9 tỷ đồng. Số ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2007 là 78,3 tỷ đồng. Chúng tôi không đưa ra ý kiến về khoản thu nhập này và ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 phần thuyết minh báo cáo tài chính, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị góp vốn mua tàu chở dầu VietGas và Cửu Long theo phương thức tài sản đồng kiểm soát theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí trên khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh" trình bày trên bảng cân đối kế toán với số dư tại ngày 31/12/2007 là 11.250.067.517 đồng. Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu được chia cũng như các chi phí tương ứng từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Theo quy định tại Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005, hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh, các bên tham gia liên doanh phải mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh; các khoản nợ phải trả phải gánh chịu; doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh và các khoản chi phí phải gánh chịu. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc ghi nhận giá trị các khoản vốn góp liên doanh nói trên cũng như việc ghi nhận kết quả kinh doanh của liên doanh và ảnh hưởng tới các khoản mục khác trên báo cáo tài chính.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các điều chỉnh cần thiết liên quan đến các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Chúng tôi xin lưu ý tới các vấn đề sau:

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 3 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, doanh thu bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn được ghi nhận tại thời điểm phát hành hoá đơn GTGT theo tinh thần Công văn số 5110-TC/TC-T ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, theo đó doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12/2007 sẽ được ghi nhận trong năm 2008 là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng (năm 2006 tương ứng là 1.908 tỷ đồng và 1.449 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu vận chuyển khí của năm 2007 với số tiền là 159 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, lợi nhuận sau thuế năm 2007 của Tổng Công ty sau khi trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội" và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty là 2.587.148.949.088 đồng. Tại ngày báo cáo này, chưa có quyết định nào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới việc sử dụng khoản lợi nhuận này và Tổng Công ty tạm hạch toán nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 1.774.823.147.122 đồng, phần còn lại đang phản ánh trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 của phần thuyết minh báo cáo tài chính, ngày 22 tháng 02 năm 2008, Văn phòng Chính phủ ra Thông báo số 37/TB-VPCP "Kết luận của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện giá khí âm mô Bạch Hổ", theo đó năm 2007 Tổng Công ty chưa phải áp dụng mức thu giá khí âm mô Bạch Hổ theo quy định tại Quyết định số 83/2007/QĐ-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính, mà vẫn áp dụng cơ chế thu như năm 2006 là điều tiết 90% lợi nhuận sau thuế từ lợi nhuận kinh doanh khí mô Bạch Hổ. Tuy nhiên, hiện tại Tổng Công ty chưa nhận được quyết định thu chính thức từ phía cơ quan Nhà nước, do vậy Tổng Công ty không phản ánh khoản phải nộp này trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.

Công việc kiểm toán được thực hiện dựa trên các thủ tục kiểm toán thông thường nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Tổng Công ty mà không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về giá trị các công trình đầu tư xây dựng cơ bản dở dang và đã hoàn thành bàn giao đi vào sử dụng nhưng chưa có phê duyệt quyết toán đang được phản ánh trên báo cáo tài chính của Tổng Công ty. Giá trị của các công trình đầu tư xây dựng cuối kỳ có thể thay đổi trọng yếu khi các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt báo cáo quyết toán các công trình đầu tư xây dựng cơ bản nói trên.



Phạm Hoài Nam
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số Đ.0042/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 12 tháng 5 năm 2008

Trần Huy Công
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 0891/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		5.700.994.347.465	5.618.626.287.651
I. Tiền	110		3.556.187.860.612	1.907.659.336.810
1. Tiền	111	4	3.556.187.860.612	1.907.659.336.810
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		205.000.000.000	105.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5	205.000.000.000	105.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.549.402.368.518	3.333.897.405.781
1. Phải thu khách hàng	131		1.274.199.891.452	682.056.338.621
2. Trả trước cho người bán	132		82.978.308.389	81.436.072.946
3. Phải thu nội bộ	133		(46.200)	2.182.423.040.073
4. Các khoản phải thu khác	138	6	193.847.360.524	389.562.806.942
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1.623.145.647)	(1.580.852.801)
IV. Hàng tồn kho	140	7	198.682.929.037	177.883.865.971
1. Hàng tồn kho	141		205.147.837.168	178.479.496.408
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.464.908.131)	(595.630.437)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		191.721.189.298	94.185.679.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		61.216.934.054	67.741.048.889
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		109.176.241.385	12.408.325.327
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.328.013.859	14.036.304.873
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		8.819.736.990.030	3.820.287.087.210
I. Tài sản cố định	220		8.057.201.994.316	3.693.279.684.535
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	6.958.088.356.074	3.328.133.552.419
- Nguyên giá	222		13.651.900.569.306	9.349.146.612.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.693.812.213.232)	(6.021.013.060.449)
2. Tài sản cố định vô hình	227		201.132.949	182.690.744
- Nguyên giá	228		2.579.953.932	2.532.429.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.378.820.983)	(2.349.738.788)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	1.098.912.505.293	364.963.441.372
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		749.313.671.678	125.000.705.893
1. Đầu tư vào công ty con	251	9	250.466.187.851	51.577.906.851
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	105.969.877.517	18.080.492.732
3. Đầu tư dài hạn khác	258	11	392.877.606.310	55.342.306.310
III. Tài sản dài hạn khác	260		13.221.324.036	2.006.696.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		13.205.376.861	2.006.696.782
2. Tài sản dài hạn khác	268		15.947.175	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.520.731.337.495	9.438.913.374.861

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2007	31/12/2006
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		8.038.976.969.080	4.152.117.156.012
I. Nợ ngắn hạn	310		1.730.523.065.708	2.736.658.373.327
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	319.916.139.651	405.170.128.763
2. Phải trả người bán	312		88.851.374.780	318.279.243.067
3. Người mua trả tiền trước	313		374.949.422.132	906.119.953.709
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	402.256.861.691	213.004.730.504
5. Phải trả người lao động	315		25.037.009.139	15.265.322.487
6. Chi phí phải trả	316		70.117.123.776	53.236.281.678
7. Phải trả nội bộ	317		379.728.876.707	778.608.718.030
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		69.666.257.832	46.973.995.089
II. Nợ dài hạn	330		6.308.453.903.372	1.415.458.782.685
1. Phải trả dài hạn khác	333	15	4.366.247.027.923	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	16	1.923.924.226.682	1.397.653.068.206
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		18.282.648.767	17.805.714.479
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		6.481.754.368.415	5.286.796.218.849
I. Vốn chủ sở hữu	410		6.459.746.248.358	5.277.307.055.491
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	801.810.757.319	426.783.248.123
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	(6.998.444.458)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	17	13.318.546.133	17.405.595.127
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	1.534.114.901.445	1.966.919.578.578
5. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	1.052.292.467.687	637.382.275.732
6. Lợi nhuận chưa phân phối	420	17	812.325.801.965	-
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	17	2.245.883.773.809	2.235.814.802.389
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		22.008.120.057	9.489.163.358
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	17	18.419.092.490	9.542.461.298
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432		-	(1.115.416.185)
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		3.589.027.567	1.062.118.245
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.520.731.337.495	9.438.913.374.861

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2008

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngân



Trần Văn Vĩnh

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2007	Năm 2006
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	17.012.055.459.351	14.666.082.431.624
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		24.300.352.539	26.635.426.234
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		16.987.755.106.812	14.639.447.005.390
4. Giá vốn hàng bán	11		11.434.828.967.527	9.455.865.680.443
5. Lợi nhuận gộp bán hàng	20		5.552.926.139.285	5.183.581.324.947
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	292.102.004.684	291.792.523.844
7. Chi phí tài chính	22		123.414.124.874	152.689.829.961
Bao gồm: chi phí lãi vay	23		108.997.646.988	126.807.868.005
8. Chi phí bán hàng	24		119.077.501.615	180.334.628.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		172.398.545.145	104.055.719.993
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		5.430.137.972.335	5.038.293.670.228
11. Thu nhập khác	31		1.330.739.944	22.985.166.317
12. Chi phí khác	32		1.067.290.665	1.192.952.235
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		263.449.279	21.792.214.082
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.430.401.421.614	5.060.085.884.310
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.280.872.083.954	1.156.483.217.276
16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51)	60		4.149.529.337.660	3.903.602.667.034

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2008

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngân

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2007

Mẫu B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2007	Năm 2006
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.430.401.421.614	5.060.085.884.310
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	02	688.736.123.965	535.969.816.232
Các khoản dự phòng	03	5.911.570.540	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.884.675	25.197.079.312
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(285.103.560.226)	(285.343.591.934)
Chi phí lãi vay	06	108.997.646.988	126.807.868.005
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.948.947.087.556	5.462.717.055.925
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	1.658.809.602.503	(1.828.488.233.952)
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	(26.668.340.760)	11.747.003.372
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.983.764.550.043)	(411.427.800.149)
Tăng giảm chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(108.750.137.463)	135.462.576.323
Tiền lãi vay đã trả	13	(108.997.646.988)	(121.692.272.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.108.595.322.015)	(1.253.482.214.031)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	8.059.710.763	2.651.032.654
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(25.968.339.798)	(1.630.606.920.613)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.253.072.063.755	366.880.226.897
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.027.491.474.128)	(143.809.783.521)
2. Cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(100.000.000.000)	(10.000.000.000)
3. Cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	306.830.425.214
4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(422.420.500.000)	-
5. Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	16.730.125.215	-
6. Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	292.102.004.684	285.343.591.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.241.079.844.229)	438.364.233.627
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	196.629.690.997	310.392.301.345
2. Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(109.961.510.337)
3. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	844.012.934.641	60.488.072.374
4. Chi trả nợ gốc vay	34	(404.106.321.362)	(480.863.400.511)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	636.536.304.276	(219.944.537.129)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	1.648.528.523.802	585.299.923.395
Tiền tồn đầu năm	60	1.907.659.336.810	1.322.359.413.415
Tiền tồn cuối năm	70	3.556.187.860.612	1.907.659.336.810

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 5 năm 2008

Người lập biểu

Đặng Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Mai Hữu Ngân



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 24 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty mẹ - Tổng Công ty Khí Việt Nam (sau đây gọi là "Tổng Công ty") - tiền thân là Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm khí - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 là 1.232 người (năm 2006: 907 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty: thu gom, vận chuyển, tàng trữ chế biến khí; tổ chức phân phối, kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate,...; kinh doanh vật tư thiết bị, hoá chất trong lĩnh vực chế biến khí và sử dụng khí và các sản phẩm khí; kinh doanh dịch vụ cảng, kho bãi; đầu tư cơ sở hạ tầng, hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng đồng bộ, tiêu thụ LPG từ các nhà máy lọc hóa dầu và các nguồn khác của PNV; tư vấn thiết kế, lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí; nghiên cứu ứng dụng ngành khí, thiết kế, cải tạo công trình khí; cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông, lâm, ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí; xuất nhập khẩu các sản phẩm khí lò, khí LNG, khí lỏng, condensate; nhập khẩu vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí; tham gia đầu tư các dự án khí thượng nguồn nhằm tăng tính chủ động và hiệu quả cho hoạt động chế biến và kinh doanh sản phẩm khí; đầu tư tài chính vào các công ty bên ngoài, đầu tư mua bán chuyển nhượng, đàm phán, ký hợp đồng, dự án, tài sản, công trình khí; mua các công ty khí quốc tế để trở thành thành viên của Tổng Công ty, bán các Công ty con khi cần thiết; các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được trình bày theo giá gốc, bao gồm tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng, và khoản tiền ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Công trình khí	5 - 10
Nhà xưởng, vật kiến trúc	4 - 15
Máy móc, thiết bị	3 - 7
Phương tiện vận tải	2 - 7
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Tài sản cố định khác	3 - 7

Nguyên giá các công trình khí được ghi tăng theo giá dự toán được phê duyệt để tạm tính khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Khi có phê duyệt quyết toán, nguyên giá và khấu hao tài sản cố định các công trình khí sẽ được điều chỉnh lại. Các công trình khí được khấu hao theo Công văn số 927-TC/TCĐN ngày 15/03/2000 của Bộ Tài chính, theo đó, công trình đường ống dẫn khí được khấu hao trong 7 năm, riêng đối với công trình khí Bạch Hổ - Thủ Đức thì phần giá trị đầu tư bằng vốn vay được khấu hao trong 5 năm.

Các chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và thay thế nhỏ nhằm duy trì điều kiện hoạt động bình thường của các tài sản được hạch toán vào chi phí trong năm. Các chi phí sửa chữa lớn hoặc thay thế mới làm thay đổi tính năng, công suất của tài sản được ghi nhận vào giá trị tài sản.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày theo giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một nhóm thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị góp vốn mua tàu chở dầu VietGas và Cửu Long là tài sản đồng kiểm soát theo các hợp đồng hợp tác kinh doanh với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí trên khoản mục "Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh" trình bày trên bảng cân đối kế toán. Đồng thời, Tổng Công ty chưa ghi nhận doanh thu được chia cũng như các chi phí phải gánh chịu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư công trái giáo dục, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu dầu khí, cổ phiếu và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Đối với hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn cho các hộ tiêu thụ là Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Nhà máy điện BOT Phú Mỹ 2 và Phú Mỹ 3 thông qua các Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn (GSA), các Hộ tiêu thụ có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho Tổng Công ty một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSA), theo đó lượng khí tối thiểu các Hộ tiêu thụ chưa tiêu thụ hết sẽ được ghi nhận vào *Doanh thu nhận trước* và sẽ được kết chuyển dần vào doanh thu bán hàng khí sản lượng khí tiêu thụ thực tế vượt sản lượng khí bao tiêu tối thiểu của các Chủ hộ tiêu thụ.

Căn cứ theo Công văn số 5110-TC/TCT ngày 16/05/2003 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã xác định doanh thu bán khí cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam và vận chuyển khí cho các Chủ khí lộ 06.1 căn cứ vào thời điểm phát hành hoá đơn giá trị gia tăng. Do vậy trong năm 2007, doanh thu và giá vốn của các hoạt động trên bao gồm phần phát sinh từ tháng 12 năm 2006 đến tháng 10 năm 2007. Doanh thu và giá vốn của hoạt động bán khí và vận chuyển khí Nam Côn Sơn phát sinh tháng 11 và tháng 12 năm 2007 sẽ được ghi nhận trong năm 2008 tương ứng là 1.656 tỷ đồng và 1.332 tỷ đồng (năm 2006 tương ứng là 1.908 tỷ đồng và 1.449 tỷ đồng). Phần giảm giá doanh thu vận chuyển khí của năm 2007 với số tiền là 159 tỷ đồng cũng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm 2008.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Đối với dự án *Trung tâm phân phối khí Phú Mỹ*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo các Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 8898-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 31 tháng 12 năm 2001, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Đối với dự án *dịch vụ vận chuyển condensate Nam Côn Sơn*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 3399-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 28 tháng 5 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Đối với dự án *đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn*, Tổng Công ty được hưởng ưu đãi đầu tư trong nước theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 6011-BKH/DN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 18 tháng 9 năm 2002, theo đó Tổng Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm đầu, giảm 50% cho 7 năm tiếp theo, kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 31/12/2007, Tổng Công ty không ghi nhận khoản thuế thu nhập hoãn lại do các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập là không trọng yếu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

4. TIỀN	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Tiền mặt	635.949.657	967.690.075
Tiền gửi ngân hàng	3.555.551.910.955	1.906.691.646.735
	3.556.187.860.612	1.907.659.336.810

5. ĐẦU TƯ NGÂN HẠN	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	5.000.000.000	5.000.000.000
Ủy thác vốn tại PVFC	200.000.000.000	100.000.000.000
	205.000.000.000	105.000.000.000

Khoản tiền ủy thác quản lý vốn cho Công ty Tài chính Dầu khí (PVFC) phản ánh các hợp đồng ủy thác cho PVFC theo các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hưởng lãi suất ủy thác tương ứng với kết quả của hoạt động ủy thác và các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn có thời hạn 12 tháng.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Công ty PVPDC (*)	120.304.713.332	329.758.373.797
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	32.427.346.193	-
Lãi hợp đồng ủy thác quản lý vốn - PVFC	10.842.474.639	4.699.975.836
Các khoản phải thu khác	8.988.058.125	3.110.483.520
Công ty khí hóa lỏng Thăng Long	8.301.398.674	8.301.398.674
Liên doanh hai tàu chở dầu LPG	6.767.234.989	19.691.894.298
Chi phí đầu tư khu nhà dầu khí Tân Thành	5.443.457.593	5.443.457.593
Xí nghiệp Công trình Khí	772.676.979	965.625.199
Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	-	10.000.000.000
Ban Quản lý Điện Nhơn Trạch	-	7.591.598.025
	193.847.360.524	389.562.806.942

(*) Phản ánh giá trị Condensate mà Tổng Công ty đã chuyển cho Công ty Chế biến và Kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ (PVPDC) theo Hợp đồng ký kết giữa hai bên về việc thành lập liên doanh để sản xuất và kinh doanh thành phẩm xăng được pha chế từ nguồn Condensate với đơn giá là 184 USD/MT phù hợp với đơn giá thể hiện trong Quyết định số 544/QĐ-DKVN ngày 25/01/2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Trong năm 2006, Tổng Công ty đã ghi nhận lợi nhuận được chia từ kết quả hoạt động cho giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 với số tiền là 340,9 tỷ đồng. Số ghi nhận vào kết quả hoạt động trong năm 2007 là 78,3 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Hàng mua đang đi trên đường	1.945.799.867	2.428.894.785
Nguyên liệu, vật liệu	170.172.996.292	155.600.524.443
Công cụ, dụng cụ	2.434.070.278	2.357.965.495
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.018.960.176	1.571.527.553
Thành phẩm	10.147.066.527	8.572.985.197
Hàng hoá	17.518.615.170	23.048.864
Hàng gửi đi bán	1.910.328.858	7.924.550.071
	205.147.837.168	178.479.496.408
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.464.908.131)	(595.630.437)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	198.682.929.037	177.883.865.971

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	2007 VND	2006 VND
Tại ngày 1 tháng 1	3.712.082.711.969	3.520.330.857.787
Tăng do mua sắm	1.009.660.620.591	233.934.475.236
Tăng do bán giao	19.088.470.523	-
Tăng khác	1.594.726.771	-
Hoàn thành, ghi tăng tài sản cố định	(1.527.623.264)	(13.907.757.958)
Bán giao cho đơn vị khác - XNMN	-	(24.948.223.180)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(10.252.911.876)	(3.326.639.916)
Tài sản tạm tăng được quyết toán	(985.956.361.482)	-
Giảm do điều chỉnh chênh lệch tạm tăng công trình đường ống Nam Côn Sơn	(202.036.919.547)	-
Giảm khác	(14.536.850.525)	-
Tại ngày 31/12 (trước bù trừ)	3.528.115.863.160	3.712.082.711.969
Bù trừ với nguồn vốn tạm khi lập báo cáo	(2.429.203.357.867)	(3.347.119.270.597)
Tại ngày 31 tháng 12	1.098.912.505.293	364.963.441.372

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Tổng Công ty có các khoản đầu tư vào Công ty con như sau:

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Nam	118.699.000.000	-
Công ty CP Kinh doanh khí hóa lỏng miền Bắc	99.923.591.000	-
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam	31.843.596.851	31.843.596.851
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Thăng Long	-	19.734.310.000
	250.466.187.851	51.577.906.851

Thông tin chi tiết về công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam	Việt Nam	79%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty CP Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Bắc	Việt Nam	74%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Liên doanh Khí hóa lỏng Việt Nam	Việt Nam	55%	Phân phối khí hóa lỏng



10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh - Mua tàu chở dầu Viet Gas (*)	5.247.937.057	5.247.937.057
Hợp đồng Hợp tác kinh doanh - Mua tàu chở dầu Cửu Long (**)	6.002.130.460	12.832.555.675
Công ty Liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	19.734.310.000	-
Công ty CP đầu tư KCN Hòa Cầm	15.585.500.000	-
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	59.400.000.000	-
	105.969.877.517	18.080.492.732

(*) Hợp tác kinh doanh với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí theo tỷ lệ 50% với số tiền 875.000 USD và 1.984.024.640 đồng để mua tàu chở dầu VietGas, kinh doanh trong thời hạn 15 năm theo Quyết định phê duyệt số 1040/QĐ-HĐQT ngày 20/03/2000 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(**) Hợp tác kinh doanh với Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí theo tỷ lệ 50% với số tiền 2.990.000 USD để mua tàu chở dầu Cửu Long, kinh doanh trong thời hạn 15 năm theo Quyết định phê duyệt số 3850/QĐ-HĐQT ngày 04/09/2001 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Tổng Công ty không ghi nhận doanh thu được chia cũng như các chi phí phải gánh chịu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của các hợp đồng hợp tác kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tổng Công ty đã tạm ghi nhận kết quả của hoạt động hợp tác kinh doanh cho giai đoạn từ năm 2000 đến năm 2006 số tiền 2.785.920.116 đồng và phản ánh vào kết quả hoạt động tài chính trong năm 2006. Trong năm 2007, Tổng Công ty chưa ghi nhận kết quả cho liên doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Liên doanh khí hóa lỏng Thăng Long	Việt Nam	35%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty CP đầu tư KCN Hòa Cầm	Việt Nam	35%	Cho thuê cơ sở hạ tầng
Công ty CP Phân phối khí thấp áp	Việt Nam	50%	Phân phối khí thấp áp

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2007	31/12/2006
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu	360.575.000.000	24.899.700.000
Đầu tư trái phiếu	25.588.000.000	25.588.000.000
Đầu tư dài hạn khác	6.714.606.310	4.854.606.310
	392.877.606.310	55.342.306.310

Đầu tư cổ phiếu phản ánh khoản đầu tư vào Ngân hàng Đông Nam Á. Do cổ phiếu ràng buộc không được giao dịch bán trong vòng 5 năm, Tổng Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính.

18
Đ. T. C.
H. H. U.
L. T. T. A. N.
M. N. A. N.
T. P. A. N.

4. - CHUYỂN ĐỔI CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH		Công trình khí	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ								
Tại ngày 1/1/2007	9.212.773.506.385	23.097.642.951	61.984.073.254	30.013.801.720	14.019.564.487	7.258.024.071		9.349.146.612.868
Mua trong năm	-	2.495.370.837	810.475.774	3.325.118.756	10.977.621.170	222.267.000		17.830.853.537
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	274.216.319	383.808.281	869.598.664	(36.840.676)	3.246.684.244		1.527.623.264
Phân loại lại	(1.533.926.117)	(1.712.758.128)	36.840.677	-	-	-		72.673.646.740
Điều chỉnh do quyết toán	72.673.646.740	-	-	-	174.918.990	-		4.366.421.946.913
Nhận bàn giao (*)	4.366.247.027.923	-	1.512.327.422	2.239.778.695	182.135.708	623.395.610		4.592.133.918
Tăng khác	-	34.496.483	-	-	(173.934.609)	-		(173.934.609)
Giảm do bàn giao	-	-	-	-	(525.964.288)	-		(525.964.288)
Thanh lý, nhượng bán	(97.135.945.319)	(132.879.560)	(828.936.787)	(1.786.251.780)	(908.324.317)	-		(100.792.337.763)
Tách Công ty	(58.800.011.274)	-	-	-	-	-		(58.800.011.274)
Điều chỉnh do quyết toán	13.494.224.298.338	24.056.088.902	63.898.588.621	34.662.046.055	23.709.176.465	11.350.370.925		13.651.900.569.306
Tại ngày 31/12/2007								
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ								
Tại ngày 1/1/2007	5.928.776.788.869	16.875.532.870	39.116.289.310	19.492.421.990	11.404.657.798	5.347.369.612		6.021.013.060.449
Trích khấu hao trong năm	670.153.838.915	1.472.864.982	8.740.115.223	4.243.561.532	3.397.577.827	624.827.389		688.632.785.868
Điều chỉnh do quyết toán	16.034.356.369	-	-	-	-	-		16.034.356.369
Điều chỉnh khác	(29.140.783.596)	(43.558.762)	987.461	373.509.468	(544.131.167)	155.844.793		530.341.722
Tách công ty	-	-	(240.369.962)	(1.347.988.760)	(525.964.288)	-		(31.316.832.247)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(555.534.641)	-		(525.964.288)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-		(555.534.641)
Tại ngày 31/12/2007	6.585.824.200.557	18.304.839.090	47.617.022.032	22.761.504.230	13.176.605.529	6.128.041.794		6.693.812.213.232
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
Tại ngày 1/1/2007	3.283.996.717.516	6.222.110.081	22.867.783.944	10.521.379.730	2.614.906.689	1.910.654.459		3.328.133.552.419
Tại ngày 31/12/2007	6.908.400.097.781	5.751.249.812	16.281.566.589	11.900.541.825	10.532.570.936	5.222.329.131		6.958.088.356.074

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Tiếp theo)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản với nguyên giá 3.596.914.626.614 đồng đã khấu hao hết tại ngày 31/12/2007 (năm 2006: 3.596.381.565.519 đồng) nhưng vẫn còn được sử dụng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định chờ thanh lý tại ngày 31/12/2007 là 3.663.416.522 đồng (2006 là 7.435.659.494 đồng).

(*) Tăng do nhận bàn giao phản ánh giá trị công trình Đường ống dẫn khí PM3 Cà Mau do Ban quản lý Khí điện đạm Cà Mau bàn giao và được ghi nhận tạm tăng theo giá trị dự toán là 4.366.247.027.923 đồng.

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Vay ngắn hạn	48.753.200	34.632.251.167
Vay dài hạn đến hạn trả (thuyết minh số 16)	319.867.386.451	370.537.877.596
	<u>319.916.139.651</u>	<u>405.170.128.763</u>

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu dưới hình thức tín dụng thư. Khoản tín dụng này có thể rút bằng đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 1 tỉ đồng và Đô la Mỹ quy đổi ra đồng Việt Nam với số tiền tối đa là 6.276.957 USD và sẽ đáo hạn vào tháng 3 năm 2008. Khoản vay này không có đảm bảo và chịu lãi suất là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng VND trả lãi sau + 1,8%/1 năm trên số tiền vay.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Thuế giá trị gia tăng	165.839.063.719	1.997.462.117
Thuế xuất, nhập khẩu	-	5.130.302.431
Thuế thu nhập doanh nghiệp	207.252.405.534	38.059.332.261
Các loại thuế khác	1.812.066.281	5.351.039.726
Tiền khí ẩm	26.925.908.044	38.510.260.381
Các khoản phải nộp khác	427.418.113	123.956.333.588
	<u>402.256.861.691</u>	<u>213.004.730.504</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Các khoản phải trả phải nộp dài hạn khác thể hiện nguồn vốn của các công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành, tạm tăng đưa vào sử dụng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán để chính thức ghi tăng nguồn vốn của Tổng Công ty.

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu (1)	653.451.543.028	859.854.430.156
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu (2)	14.211.526.676	81.306.612.158
Ngân hàng Đầu tư Châu Âu (3)	724.027.352.336	809.668.809.179
Ngân hàng Công thương Hoàn Kiếm	-	1.423.471.330
Công ty Tài chính Dầu khí (4)	503.886.239.714	15.937.622.979
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á - CN TP HCM (5)	215.673.447.716	-
Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (6)	132.541.503.663	-
Cộng	2.243.791.613.133	1.768.190.945.802
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	(319.867.386.451)	(370.537.877.596)
Vay dài hạn	1.923.924.226.682	1.397.653.068.206

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2007 VND	31/12/2006 VND
Trong vòng một năm	319.867.386.451	370.537.877.596
Trong năm thứ hai	383.310.905.162	313.910.654.210
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.100.961.228.522	746.073.150.415
Sau năm năm	439.652.092.998	337.669.263.581
2.243.791.613.133	1.768.190.945.802	

(1) Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Vũng Tàu bao gồm các khoản vay với giá trị tại 31/12/2007 lần lượt là 37.100.000 USD, 3.321.325,09 USD, 2.102.310.527 VND và chịu lãi suất lần lượt là Libor 6 tháng + 1,85%/1 năm, Sibor 6 tháng + 1,5%/1 năm và Lãi suất cơ bản + 0,25%/1 tháng. Các khoản vay này có thời hạn từ 6,5 đến 10 năm, được trả gốc và lãi hàng quý bắt đầu từ lần rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản. Các khoản vay được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

(2) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Vũng Tàu có giá trị tại 31/12/2007 là 14.211.526.676 VND và chịu lãi suất 5,4%/1 năm. Khoản vay này có thời hạn 9 năm, được trả gốc và lãi hàng quý bắt đầu từ lần rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư Công trình đường ống kho chứa cảng xuất LPG Thị Vải.

(3) Khoản vay từ Ngân hàng Đầu tư Châu Âu có giá trị tại 31/12/2007 là 44.931.572,07 USD, chịu lãi suất 4,45%/1 năm theo số dư giảm dần. Khoản vay này có thời hạn 10 năm và được trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần theo lịch trả nợ bắt đầu từ tháng 6/2004. Khoản này được sử dụng để đầu tư Dự án Nam Côn Sơn và được bảo đảm bởi Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (Tiếp theo)

- (4) Khoản vay từ Công ty Tài chính Dầu khí bao gồm các khoản vay với giá trị tại 31/12/2007 lần lượt là 6.936.613.016 VND, 74.494,02 USD, 220.597.092 VND; 22.863.151 USD; 127.111.817.755 VND và chịu lãi suất lần lượt là Lãi suất cơ bản + 0,15%/1 tháng, Sibor 6 tháng + 1,3%/1 năm; Lãi suất bình quân lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + 0,15%/1 tháng; Bình quân lãi suất huy động vốn VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 NHTM trên địa bàn tỉnh BRVT + 3,4%/1 năm và Sibor 6 tháng + 1,65%/1 năm. Các khoản vay này có thời hạn từ 4 đến 7 năm, được trả gốc và lãi hàng quý bắt đầu từ lần rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản. Các khoản vay được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- (5) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Đông Nam Á (Sea Bank) bao gồm các khoản vay với giá trị tại 31/12/2007 lần lượt là 6.000.000 USD; 119.343.447.716 VND và chịu lãi suất lần lượt là Sibor 6 tháng + 1,95%/1 năm và 11,4%/1 năm. Các khoản vay có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư các công trình xây dựng cơ bản.
- (6) Khoản vay tín chấp từ Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương có giá trị tại 31/12/2007 là 8.225.239,15 USD và chịu lãi suất Sibor 6 tháng + 1,65%/1 năm. Khoản vay có thời hạn 7 năm, trả gốc và lãi 6 tháng 1 lần sau 24 tháng ân hạn kể từ ngày rút vốn đầu tiên và được sử dụng để đầu tư xây dựng dự án đường ống dẫn khí Phú Mỹ - TPHCM.



17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Nguồn vốn kinh doanh		Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khen thưởng, phúc lợi		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		LN sau thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư tại 01/01/2007	426.783.248.123		2.235.814.802.389		1.966.919.578.578		637.382.275.732		9.542.461.298		17.405.595.127		-		5.293.847.961.247	
Tăng trong năm	375.064.019.448		192.987.365.490		1.120.257.518.278		414.910.191.955		34.844.970.990		4.111.382.099		4.149.529.337.660		6.291.704.785.920	
Tổng Công ty cấp	218.622.591.000		192.987.365.490		-		-		-		-		-		411.609.956.490	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		4.149.529.337.660		4.149.529.337.660	
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-		1.561.952.970.460	
Tài sản mua sắm từ Quỹ Đầu tư Phát triển	95.674.345.943		-		-		-		-		-		-		95.674.345.943	
Tài sản mua sắm từ Quỹ Xây dựng cơ bản	60.767.082.505		-		-		-		-		-		-		60.767.082.505	
Thưởng an toàn trích vào chi phí Điều chỉnh và khác	-		-		-		-		7.355.328.662		4.111.382.099		-		7.355.328.662	
									704.382.101				-		4.815.764.200	
Giảm trong năm	36.510.252		182.918.394.070		1.553.062.195.411		-		25.968.339.798		8.198.431.093		3.337.203.535.695		5.107.387.406.319	
Nộp Tổng Công ty (*)	-		-		-		-		-		-		1.774.823.147.122		1.774.823.147.122	
Mua tài sản cố định	-		60.767.082.505		95.674.345.943		-		-		-		156.441.428.448		156.441.428.448	
Phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		1.561.952.970.460		1.561.952.970.460	
Chi tiêu từ quỹ	-		-		-		-		25.968.339.798		-		-		25.968.339.798	
Điều chỉnh và khác	36.510.252		122.151.311.565		1.457.387.849.468		-		-		8.198.431.093		427.418.113		1.588.201.520.491	
Số dư tại 31/12/2007	801.810.757.319		2.245.883.773.809		1.534.114.901.445		1.052.292.467.687		18.419.092.490		13.318.546.133		812.325.801.965		6.478.165.340.848	

(*): Lợi nhuận sau thuế năm 2007 của Tổng Công ty sau khi trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính và Quỹ khen thưởng phúc lợi theo quy định tại Thông tư số 24/2007/TT-BTC ngày 27/3/2007 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn quy chế tài chính của công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội" và Quy chế quản lý tài chính của Tổng Công ty là 2.587.148.949.088 đồng. Chưa có quyết định nào của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan tới việc sử dụng khoản lợi nhuận này và Tổng Công ty tạm hạch toán nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với số tiền 1.774.823.147.122 đồng, phần còn lại đang phân ánh trên khoản mục lợi nhuận chưa phân phối.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Doanh thu bán hàng	15.635.251.817.105	13.425.996.169.698
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.376.803.642.246	1.240.086.261.926
	17.012.055.459.351	14.666.082.431.624

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2007 VND	Năm 2006 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	191.039.273.923	167.904.855.045
Cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi trái phiếu	93.438.510.044	117.414.473.226
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.031.248.540	6.448.931.910
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.592.972.177	24.263.663
	292.102.004.684	291.792.523.844

20. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ngày 22 tháng 02 năm 2008, Văn phòng Chính phủ ra Thông báo số 37/TB-VPCP "Kết luận của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện giá khí ẩm mỏ Bạch Hổ", theo đó năm 2007 chưa áp dụng mức thu giá khí ẩm mỏ Bạch Hổ theo quy định tại Quyết định số 83/2007/QĐ-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2007 của Bộ Tài chính, áp dụng cơ chế thu như năm 2006 là điều tiết 90% lợi nhuận sau thuế từ lợi nhuận kinh doanh khí mỏ Bạch Hổ. Tuy nhiên, hiện tại vẫn chưa có quyết định thu chính thức và Tổng Công ty chưa phản ánh khoản phải nộp này trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2007.

21. CÁC KHOẢN CAM KẾT

i) Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2007, giá trị cam kết các hợp đồng đầu tư xây dựng cơ bản đang thực hiện chưa hoàn thành như sau:

	2007 VND	2006 VND
Dự án Đường ống dẫn khí Phú Mỹ - Thành phố Hồ Chí Minh	498.002.506.813	938.937.625.206
Dự án "Hệ thống phân phối khí thấp áp cho các khu công nghiệp Phú Mỹ - Mỹ Xuân - Gò Dầu giai đoạn 2"	82.872.133.131	99.526.175.106
Dự án "Trạm nạp bình LPG Thị Vải"	9.105.871.230	32.500.545.744
Dự án " Đường ống dẫn khí Sư tử đen/Sư tử vàng - Rạng Đông"	1.006.342.635.973	-
	1.596.323.147.147	1.070.964.346.056

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CÁC KHOẢN CAM KẾT (Tiếp theo)

ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động bao tiêu và vận chuyển khí Nam Sơn Sơn:

Cam kết mua hàng

Hoạt động mua khí Nam Côn Sơn từ các chủ khí lô 06.1 theo Hợp đồng GSPA ký ngày 15/12/2000 giữa Công ty TNHH BP Exploration Operating (đại diện các chủ khí) và Công ty TNHH ONGC và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) trong vòng 20 năm kể từ ngày 25/04/2003, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSPA) là 2,7 tỷ m³ khí từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008, cho đến thời điểm bắt đầu giai đoạn suy giảm do hai Bên xác định. Giá giao khí là 3,19863 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU tại ngày 01/01/2008, và giá giao khí này sẽ tăng 2% từ 01/04/2008.

Hoạt động mua khí Nam Côn Sơn từ các chủ khí lô 11.2 theo Hợp đồng GSPA ký ngày 19/04/2005 giữa Công ty Dầu Quốc gia Hàn Quốc và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (đại diện các chủ khí) và Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) trong vòng 23 năm kể từ ngày 23/02/2007, theo đó Tổng Công ty có trách nhiệm bao tiêu và thanh toán cho các chủ khí một lượng khí tối thiểu (đã xác định trong GSPA) là 667,61 triệu m³ khí từ ngày 01/01/2008 đến ngày 31/12/2008. Giá giao khí là 2,944288 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU tại ngày 23/02/2007, và giá giao khí này sẽ tăng lên 2,964207 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU từ 01/04/2008.

Cam kết bán hàng

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 16/10/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), trong năm 2008, EVN sẽ nhận bao tiêu 1,85 tỷ m³ khí. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối (ấn định ở mức 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU ban hành trong năm 2001).

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 22/05/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Nhà máy Điện Phú Mỹ 3 BOT (PM3) thì PM3 sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023. Giá giao khí được xác định trên cơ sở giá quy định trên Hợp đồng GSPA cộng thêm cước phí phân phối (là 0,15 đô la Mỹ/ 1 triệu BTU ban hành trong năm 2001).

Theo Hợp đồng bán khí Nam Côn Sơn ký ngày 18/09/2001 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (do Tổng Công ty làm đại diện) và Công ty Mekong Energy (PM 2.2) thì PM 2.2 sẽ nhận bao tiêu một lượng khí cố định hàng năm là 0,85 tỷ m³ khí cho đến năm 2023.

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long số 1011/2006/PVGAS/TM-BRTPC/B1 ngày 26/12/2006 giữa Tổng Công ty và Công ty Nhiệt điện Bà Rịa có hiệu lực đến ngày 31/12/2010. Lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng sẽ được thanh toán trên cơ sở áp dụng Văn bản số 2067/VPCP/DK ngày 24/05/2000 của Chính phủ với mức giá 2,2 USD/MMBTU cho đến khi có quy định khác của Cơ quan có thẩm quyền (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Theo Hợp đồng mua bán khí Cửu Long số 1010/2006/PVGAS/TM-PMTPC/B1 ngày 26/12/2006 giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH một thành viên Nhiệt điện Phú Mỹ có hiệu lực đến ngày 31/12/2009. Lượng khí được giao nhận theo Hợp đồng sẽ được thanh toán trên cơ sở áp dụng Văn bản số 2067/VPCP/DK ngày 24/05/2000 của Chính phủ với mức giá 2,2 USD/MMBTU cho đến khi có quy định khác của Cơ quan có thẩm quyền (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng). Lượng khí giao nhận dự kiến trong năm 2008 cho Công ty Nhiệt điện Bà Rịa và Công ty TNHH một thành viên Nhiệt điện Phú Mỹ là 23.269 triệu MMBTU.

22. SỐ LIỆU SO SÁNH

Là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2006.